

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình
Tel: 0363 647 505 Fax: 0363 647 505



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính quý I cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 31/3/2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 4 ngày 27/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 27/12/2010 vốn điều lệ của Công ty là: **15.102.800.000 VND** (Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu tám trăm nghìn đồng).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất xi măng;
- Xuất nhập khẩu Clinker, xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình

Tel: (036) 3647 505 Fax: (036) 3647 505

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), mã chứng khoán: TBX

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính quý I, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tống Hải Đường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thái	Phó chủ tịch
Bà Vũ Thị Cấp	Ủy viên
Ông Phạm Quang Liêm	Ủy viên
Ông Phạm Văn Tân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tống Hải Đường	Giám đốc
Ông Phạm Văn Tân	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Như Phát	Phó giám đốc
Bà Vũ Thị Cấp	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 31/3/2011, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/3/2011 và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo các quy định pháp lý hiện hành đối với công ty niêm yết.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định 36/2007/NĐ-CP ngày 08/03/2007 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Tổng Hải Đường

Giám đốc

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2011

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22,060,365,687	20,472,615,159
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		233,304,625	5,079,109,655
1. Tiền	111		233,304,625	5,079,109,655
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,147,240,689	3,748,672,343
1. Phải thu khách hàng	131		3,783,901,969	3,677,373,623
2. Trả trước cho người bán	132		486,030,000	186,030,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		65,440,000	37,400,000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-188,131,280	-152,131,280
IV. Hàng tồn kho	140		17,602,820,373	11,644,833,161
1. Hàng tồn kho	141		17,602,820,373	11,644,833,161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77,000,000	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		77,000,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,924,588,930	16,371,053,938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		15,924,588,930	16,371,053,938
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,653,729,329	16,354,638,938
- Nguyên giá	222		42,857,648,141	42,857,648,141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-27,203,918,812	-26,503,009,203
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		15,410,000	16,415,000
- Nguyên giá	228		33,500,000	33,500,000

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-18,090,000	-17,085,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		255,449,601	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37,984,954,617	36,843,669,097
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,849,722,046	16,353,057,502
I. Nợ ngắn hạn	310		17,055,270,046	15,578,605,502
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		8,364,136,084	7,606,905,229
2. Phải trả người bán	312		2,133,444,377	1,713,880,302
3. Người mua trả tiền trước	313		11,333,684	221,688,732
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,201,641,976	962,662,505
5. Phải trả người lao động	315		1,466,882,191	1,969,284,791
6. Chi phí phải trả	316		56,000,000	121,816,734
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,199,523,923	1,062,304,768
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,622,307,811	1,920,062,441
II. Nợ dài hạn	330		794,452,000	774,452,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		700,000,000	700,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		94,452,000	74,452,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20,135,232,571	20,490,611,595
I. Vốn chủ sở hữu	410		20,135,232,571	20,490,611,595
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,102,800,000	15,102,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		414,468,979	344,061,254
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,856,733,097	1,618,295,348
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		917,937,749	679,500,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,843,292,746	2,745,954,993
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37,984,954,617	36,843,669,097
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2011
GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Cáp

Tống Hải Đường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Địa chỉ: Số 01 - Quách Đình Bảo - P Tiền phong - TP Th.

Tel: 0363 647 505 Fax: 0363 647 505

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2011

Mẫu số Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17,451,466,120	16,920,111,750		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17,451,466,120	16,920,111,750		
4. Giá vốn hàng bán	11		14,497,603,674	14,054,129,287		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,953,862,446	2,865,982,463		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17,326,581	9,377,733		
7. Chi phí tài chính	22		355,410,001	442,195,353		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		355,410,001	442,195,352		
8. Chi phí bán hàng	24		252,034,760	494,379,454		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		941,418,938	904,128,655		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,422,325,328	1,034,656,734		
11. Thu nhập khác	31		38,545,000	18,465,000		
12. Chi phí khác	32		10,000,000	4,000,000		
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		28,545,000	14,465,000		
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,450,870,328	1,049,121,734		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		362,717,582	250,460,766		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1,088,152,746	798,660,968		
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		721	789		
---------------------------------	----	--	-----	-----	--	--

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2011
GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Cáp

Tống Hải Đường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNHĐịa chỉ: Số 01 - Quách Đình Bảo - P Tiên Phong - TP Thái Bình
Tel: 0363 647 505 Fax: 0363 647 505**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Quý I năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18,942,729,338	17,849,564,573
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-14,367,939,183	-14,852,322,788
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5,382,523,047	-3,604,180,911
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-356,622,188	-446,832,857
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		234,560,197	728,593,367
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-798,046,130	-25,987,906,590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1,727,841,013	-26,313,085,206
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-20,524,545	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,326,581	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-3,197,964	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3,000,000	69,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-20,500,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-2,097,266,053	-7,547,808,568
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-707,980,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3,114,766,053	-7,386,788,568
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-4,845,805,030	-33,699,873,774
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,079,109,655	1,756,034,642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		233,304,625	287,576,864

KẾ TOÁN TRƯỞNG*Vũ Thị Cấp*

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2011

GIÁM ĐỐC*Tống Hải Đường*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 4 ngày 27/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **15.102.800.000 VND** (*Bằng chữ: Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu tám trăm nghìn đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất Xi măng;
- Xuất nhập khẩu Clinker, Xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình
Tel: (036) 3647 505 Fax: (036) 3647 505

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2011

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:* Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Tại thời điểm 31/3/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Công ty đang thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản là máy móc thiết bị và thiết bị dụng cụ quản lý.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc, thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 21

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 6.0.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 8 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hình thành do các cổ đông góp vốn và được bổ sung từ phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn. Việc tăng giảm vốn góp được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán xi măng, doanh thu vận chuyển và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hợp đồng vận chuyển được ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa tại thời điểm thỏa thuận, có xác nhận của khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể: các khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm trích 30%, các khoản nợ quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm trích 50%, các khoản nợ quá hạn thanh toán từ 2 năm đến 3 năm trích 70%, các khoản nợ quá hạn thanh toán trên 3 năm trích 100%.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán xi măng thành phẩm và hoạt động vận chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

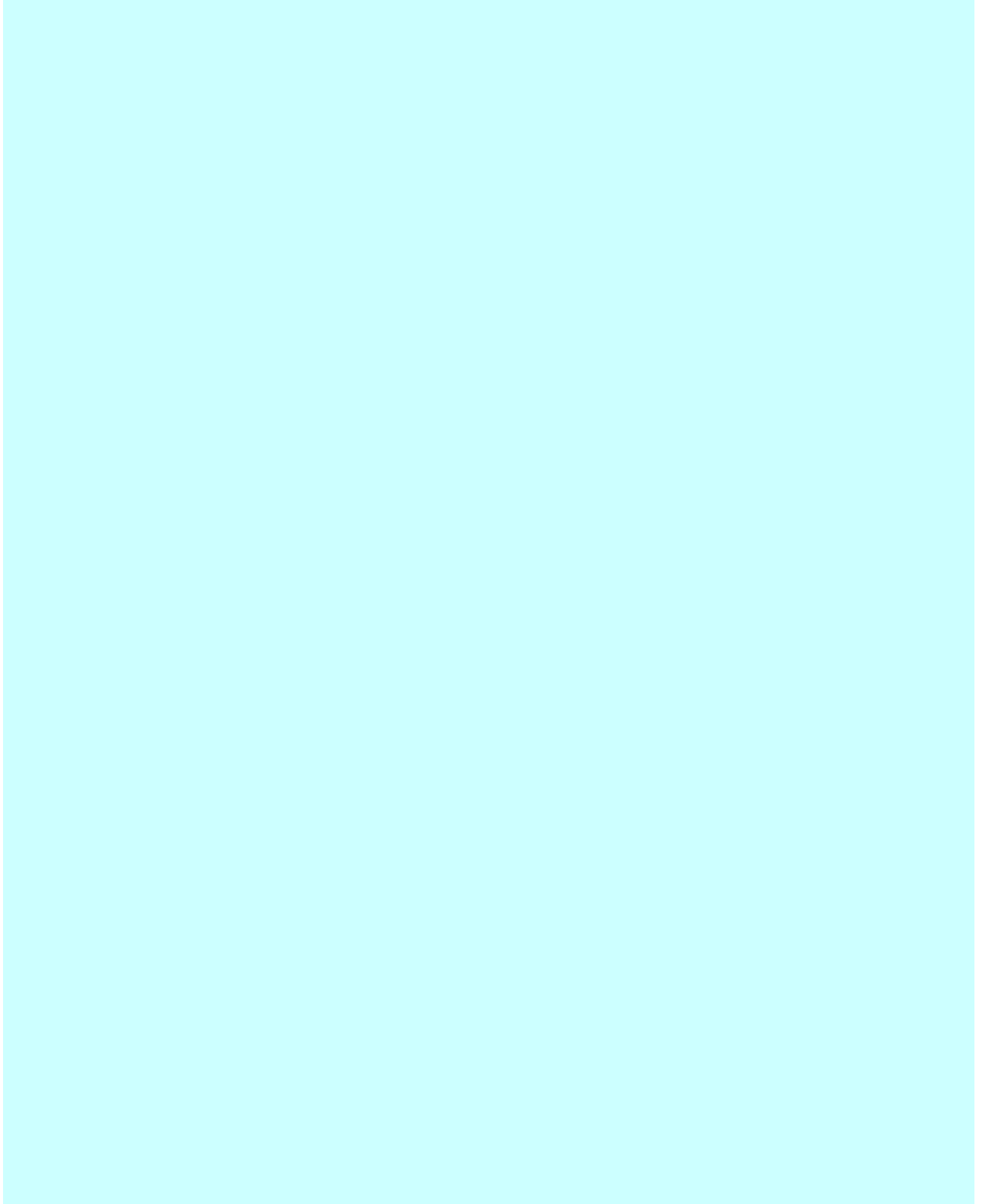
10.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/3/2011	31/3/2010
	VND	VND
Tiền mặt	23,036,659	118,145,580
<i>Tiền VND</i>		
Tiền gửi ngân hàng	210,267,966	169,431,284
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>		
Cộng	233,304,625	287,576,864
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/3/2011	31/3/2010
	VND	VND
Phải thu khác		
<i>Vay vốn hỗ trợ</i>	<i>65,440,000</i>	<i>50,511,900</i>
<i>Các đối tượng khác</i>		
Cộng	65,440,000	50,511,900
3. Hàng tồn kho	31/3/2011	31/3/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10,140,804,528	9,316,138,650
Công cụ, dụng cụ	500,274,409	670,117,610
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,873,404,142	6,278,296,121
Thành phẩm	88,337,294	857,202,826
Cộng giá gốc hàng tồn kho	17,602,820,373	17,121,755,207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

5. Tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán SAS INNOVA	Cộng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	33,500,000	33,500,000	
Mua trong năm	-	-	
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	
Tăng khác	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Giảm khác	-	-	
Số dư ngày 31/3/2011	33,500,000	33,500,000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011	17,085,000	17,085,000	
Khấu hao trong năm	1,005,000	1,005,000	
Tăng khác	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Giảm khác	-	-	
Số dư ngày 31/3/2011	18,090,000	18,090,000	
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	16,415,000	16,415,000	
Tại ngày 31/3/2011	15,410,000	15,410,000	
6. Vay và nợ ngắn hạn		31/3/2011	31/3/3010
		VND	VND
Lãi suất/năm			
Vay ngắn hạn ngân hàng		8,320,636,084	16,259,880,576
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>	17,5%-18,5%	8,320,636,084	16,259,880,576
Phát hành trái phiếu nội bộ		43,500,000	155,000,000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả			-
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>			-
Cộng		8,364,136,084	16,414,880,576
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		31/3/2011	31/3/2010
		VND	VND
Thuế GTGT đầu ra		81,019,829	(25,920,993)
Thuế thu nhập doanh nghiệp		931,498,422	1,203,924,156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

Thuế nhà đất và tiền thuê đất		35,783,000	42,850,000
Thuế thu nhập cá nhân		153,340,725	42,574,500
Cộng		1,201,641,976	1,263,427,663
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/3/2011	31/3/2010
		VND	VND
Kinh phí công đoàn		125,947,178	58,196,926
Bảo hiểm xã hội		120,405,823	105,038,066
Phải trả về cổ phần hoá		700,000,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		245,904,545	22,314,550
Bảo hiểm thất nghiệp		7,266,377	
Cộng		1,199,523,923	185,549,542
9. Vay và nợ dài hạn	<i>Lãi suất/năm</i>	31/3/2011	31/3/2010
		VND	VND
Vay dài hạn		700,000,000	1,670,135,657
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	17,5% - 18,5%	700,000,000	1,670,135,657
Vay đối tượng khác			
Cộng		700,000,000	1,670,135,657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý I năm 2011

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/3/2011	31/3/2010
	VND	VND
Tổng Hải Đường	321,600,000	268,000,000
Vũ Thị Cấp	144,340,000	104,000,000
Nguyễn Như Phát	89,900,000	193,000,000
Phạm Văn Tân	104,460,000	155,000,000
Phạm Quang Liêm	149,400,000	100,000,000
Các cổ đông còn lại	14,293,100,000	9,294,000,000
Cộng	15,102,800,000	10,114,000,000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15,102,800,000	15,102,800,000
Vốn góp đầu kỳ	-	10,114,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	4,988,800,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15,102,800,000	15,102,800,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2,022,800,000

d) Cổ tức

	31/3/2011	Năm 2010
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 20%.		2,000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có cổ phiếu ưu đãi		

đ) Cổ phiếu

	31/3/2011	31/3/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,510,280	1,011,400
- Cổ phiếu phổ thông	1,510,280	1,011,400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,510,280	1,011,400
- Cổ phiếu phổ thông	1,510,280	1,011,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/3/2011
Quỹ đầu tư phát triển	1,618,295,348	238,437,749	-	1,856,733,097
Quỹ dự phòng tài chính	679,500,000	238,437,749	-	917,937,749

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2009 và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2010, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/3/2011	31/3/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	17,317,513,620	16,536,509,250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	133,952,500	383,602,500
Cộng	17,451,466,120	16,920,111,750

12. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/3/2011	31/3/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm	17,317,513,620	16,536,509,250
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	133,952,500	383,602,500
Cộng	17,451,466,120	16,920,111,750

13. Giá vốn hàng bán	31/3/2011	31/3/2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14,497,603,674	14,049,024,193
Giá vốn cung cấp dịch vụ		5,105,094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

Cộng	14,497,603,674	14,054,129,287
14. Doanh thu hoạt động tài chính	31/3/2011	31/3/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,326,581	9,377,733
Cộng	17,326,581	9,377,733
15. Chi phí tài chính	31/3/2011	31/3/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	355,410,001	442,195,353
Cộng	355,410,001	442,195,353
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/3/2011	31/3/2010
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	17,451,466,120	16,920,111,750
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,450,870,328	1,049,121,734
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	362,717,582	262,280,433
Điều chỉnh chi phí thuế TDND năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo Giấy CN ưu đãi số 35/GCNUĐ-		11,819,667
Điều chỉnh chi phí thuế TDND năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC)		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	362,717,582	250,460,766
17. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	31/3/2011	31/3/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,363,753,051	10,449,372,745
Công cụ dụng cụ	95,843,909	
Chi phí nhân công	3,730,159,000	3,052,200,143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	701,914,609	655,897,629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	986,788,729	894,027,953
Chi phí khác bằng tiền	744,485,173	854,052,648
Cộng	19,622,944,471	15,905,551,118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/3/2011	31/3/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,450,870,328	798,660,968
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,450,870,328	798,660,968
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,102,800	1,011,400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	721	789

VIII. Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bùi Trước - Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Phước	105,633,220	-
CN Tổng Công ty XD Sài Gòn-Trung tâm KDDV tổng hợp & VLXD	124,570,116	229,656,240
Công ty CP Galaxy Việt Nam	597,107,680	956,675,680
Công ty CP KTXD Công Nghiệp	155,950,840	155,950,840
CN Cty CP vật liệu XD SECOIN (Tp Hà Nội)	384,903,600	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng SECOIN Hà Tây	-	107,162,000
Công ty TNHH Lucky House Việt Nam	79,716,100	51,615,000
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại HALI	48,597,500	46,132,500
Nguyễn Thị Hoa - Công ty TNHH Hoa Thường	-	-
Nguyễn Thị Hồng Loan - CN Công ty Nhật Nam	34,338	83,654,338
Nguyễn Thị Sen	386,706,345	272,951,175
Ngô Thanh Hải - Công ty CP Công nghệ cao Nhiệt Đới	135,253,800	107,955,000
Phạm Hữu Dương - Xí nghiệp tập thể Bình An	10,271,600	32,727,600
Phạm Thị Hà Điệp - CN Công ty CP LQJOTON tại Hải Dương	610,662,250	455,093,100
Trần Thị Hòa	78,742,300	39,646,800
Vi Thị Ngọc Anh - Công ty TNHH Thương mại Quang Phát	45,084,600	-
CTy CP Đầu tư Công nghiệp Sài Gòn SECOIN	-	456,192,000
Công ty TNHH TM và XD Hương Giang	131,342,700	-
Nguyễn Thành Tâm	38,715,750	-
Công ty TNHH SX TM Rồng Vàng	77,055,000	-
DN Truyền Chi	29,073,000	-
Công ty cổ phần Thịnh Cường	56,743,500	-
Vương Xuân Hùng - Cơ sở SX Ganitô	170,491,500	-
Công ty Cổ phần NISHU Nam Hà	45,084,600	87,560,000
Các đối tượng khác	472,161,630	594,401,350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

Cộng	3,783,901,969	3,677,373,623
2. Trả trước cho người bán	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	-	-
Nguyễn Văn Dũng	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Dũng	-	-
C.ty CP XD Sơn Hà	150,000,000	-
Cty CP trang thiết bị CN Hà Nội	150,000,000	-
Công ty Chiến thắng	-	-
Viện vật liệu xây dựng	161,000,000	161,000,000
CTy TNHH kiểm toán & định giá Việt Nam	25,000,000	25,000,000
Chi nhánh Công ty TNHH Thanh Long	30,000	30,000
Cộng	486,030,000	186,030,000
3. Phải trả người bán	31/3/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	166,106,000	-
Công ty Cấp nước Thái Bình	-	11,113,261
Công ty TNHH Đặng Dũng(đã xanh)	143,917,400	419,890,367
Công ty TNHH Ngọc Huyền	361,327,340	351,718,400
Công ty CP Đầu tư XD Minh Dũng	161,535,230	-
Cty TNHH KD Thép vật tư TB	52,023,400	-
Công ty Chiến Thắng	-	165,990,000
Phạm Thị ngọc Oanh	-	101,921,800
Công ty Cổ phần Mông Sơn	-	528,550,000
Công ty TNHH vận tải Thiên Phú Hưng	87,912,000	-
Công ty TNHH Việt Quân	61,248,000	-
C.ty CP Hoá chất Việt trì	121,000,000	-
Công ty CP Chứng khoán Sao Việt	44,000,000	-
Công ty TNHH Đặng Dũng	92,621,596	-
Công ty TNHH Hoàng Kim	635,311,611	-
Nhâm Thị Loan	110,000,000	104,358,500
Đối tượng khác	96,441,800	30,337,974
Cộng	2,133,444,377	1,713,880,302
4. Chi phí bán hàng	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	117,505,000	
Cộng	252,034,760	494,379,454
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2011	31/3/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	586,100,000	
Chi phí vật liệu quản lý	27,095,044	
Chi phí đồ dùng văn phòng	40,961,182	
Chi phí khấu hao TSCĐ	34,000,000	
Thuế, phí và lệ phí	78,532,446	
Chi phí dự phòng	56,000,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,000,000	
Chi phí bằng tiền khác	103,730,266	
Cộng	941,418,938	904,128,655
6. Thu nhập khác	31/03/2011	31/3/2010
	VND	VND
Thu nhập khác	38,545,000	18,465,000
Cộng	38,545,000	18,465,000
7. Chi phí khác	31/03/2011	31/3/2010
	VND	VND
Chi phí khác	10,000,000	4,000,000
Cộng	10,000,000	4,000,000

Kế toán trưởng

Vũ Thị Cáp

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Giám đốc

Tông Hải Đường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2011

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2011	11,633,914,676	30,478,353,781	507,893,000	237,486,684	42,857,648,141
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2011	11,633,914,676	30,478,353,781	507,893,000	237,486,684	42,857,648,141
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	8,417,253,354	17,721,101,997	175,553,855	189,099,997	26,503,009,203
Khấu hao trong kỳ	144,995,583	539,389,759	12,189,432	4,334,835	700,909,609
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2011	8,562,248,937	18,260,491,756	187,743,287	193,434,832	27,203,918,812
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	3,216,661,322	12,757,251,784	332,339,145	48,386,687	16,354,638,938
Tại ngày 31/3/2011	3,071,665,739	12,217,862,025	320,149,713	44,051,852	15,653,729,329

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

(tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	6			7
Số dư tại ngày 01/01/2010	10,114,000,000	440,000,000	2,215,492,861	3,290,323,120	1,365,295,348	426,500,000	17,851,611,329
- Tăng vốn trong năm trước	4,988,800,000	-	-	-			4,988,800,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	4,768,754,993			4,768,754,993
- Tăng khác	-	-	560,000,000		253,000,000	253,000,000	1,066,000,000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	2,431,431,607				2,431,431,607
- Lỗ trong năm trước	-	-	-				-
- Giảm khác	-	440,000,000	-	5,313,123,120			5,753,123,120
Số dư tại ngày 31/12/2010	15,102,800,000	-	344,061,254	2,745,954,993	1,618,295,348	679,500,000	20,490,611,595
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ này				1,088,152,746			1,088,152,746
- Tăng khác			70,407,725		238,437,749	238,437,749	547,283,223
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác				1,990,814,993			1,990,814,993
Số dư tại ngày 31/3/2011	15,102,800,000	-	414,468,979	1,843,292,746	1,856,733,097	917,937,749	20,135,232,571